



## 第 8 課

形	品	力	熱	心
HÌNH	PHẨM	LỰC	NHIỆT	TÂM
経	景	色	眠	説
KINH	CẢNH	SẮC	MIÊN	THUYẾT
選	通			
TUYỂN	THÔNG			

8



I	HÌNH	Hình mái tóc (彡) trên cái thang
	かた かたち	かたち 形 : hình dáng, kiểu
	ケイ ギョウ	にんぎょう 人形 : búp bê



# かんじ

<b>2</b>	<b>PHẨM</b>	Nhân phẩm con người không thể đánh giá qua 3 cái <b>mồm</b> (口)
		しな 品物 : hàng hóa
		ヒン 製品 : sản phẩm 品質 : chất lượng sản phẩm 上品 : sang trọng, cao cấp

<b>3</b>	<b>LỰC</b>	Uống co <b>ka</b> (力 = Ka trong bảng katakana) để có sức <b>lực</b> (力)
		ちから 力 : sức lực
		リョク リキ 入力する : nhập dữ liệu 体力 : thể lực 能力 : năng lực

<b>4</b>	<b>NHIỆT</b>	Người đi (儿) dùng lửa (火) đốt 2 mảnh <b>đất</b> (土) hình <b>tròn</b> (丸) để tạo ra <b>nhật</b> (熱)
		あつ 熱い : nóng
		ネット 熱心な : nhiệt tình 熱 : sốt, nhiệt độ



# かんじ

5	TÂM	
	こころ	こころ 心 : trái tim
	シン	しんぱい 心配な : lo lắng あんしん 安心な : yên tâm ちゅうしん 中心 : trung tâm

## よんでみよう!



1. 味がよくても、形が悪い野菜は売れません。
2. デパートはいい品物が多いです。デパートで眼を選びました。
3. 勉強よりアルバイトに熱心な学生がたくさんいます。
4. 力がないと、この仕事はできません。危ない仕事です。

6	KINH	Sợi tơ (糸) kết nối với Thánh (圣) thần chính là Kinh (經) Phật
	へい	-
	ケイ キョウ	けいけん 経験 : kinh nghiệm けいざい 経済 : kinh tế



## かんじ

7	<b>CẢNH</b>	Cảnh (景) mặt trời (日) ở kinh (京) đô rất đẹp
		-
ケイ		けしき 景色 : phong cảnh 景気 : tình hình kinh tế 不景気 : kinh tế suy thoái

8	<b>SẮC</b>	
いろ		いろ 色 : màu sắc
シヨク シキ		けしき 景色 : phong cảnh ちゃいろ 茶色 : màu nâu きいろ 黄色 : màu vàng とくしよく 特色 : độc đáo

9	<b>MIÊN</b>	Dân (民) nhắm mắt (目) ngủ miên (眠) man
ねむ		ねむ 眠い : buồn ngủ ねむ 眠る : ngủ
ミン		-



## かんじ

10	THUYẾT	Ngôn (言) từ của huynh (兄) như tiểu thuyết (説) vậy
と		-
セツ ゼイ		せつめいしょ 説明書 : sách hướng dẫn しょうせつ 小説 : tiểu thuyết

11	TUYỂN	Có tổng cộng (共) 22 tuyển (選) thủ bước (選) ra sân
えら		えら 選ぶ : lựa chọn
セン		-

12	THÔNG	Dũng (甬) cảm bước đi (選) dù giao thông (通) có nguy hiểm
とお かよ		とお 通る : đi ngang qua かよ 通う : đi học, đi làm
ツウ ツ		こうつう 交通 : giao thông



# かんじ

よんでみよう！



1. 経験がないと、この仕事はできません。難しい仕事です。
2. ここは景色がいいし、大学に通うとき、便利だし、ここに住みたいです。
3. この薬について説明します。この薬を飲むと、眠くなります。
4. 熱が高いし、顔の色もよくないです。すぐ病院へ行きましょう。

————— おわり —————